

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Đại học Tây Nguyên năm học 2022 – 2023

(Theo thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017)

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	396.892,7	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính : 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	268.765	x		
b	Phân hiệu: Không				
c	Cơ sở 2 tại : 84 Đặng Trần Côn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	4.943	x		
d	Cơ sở 3 tại: Km 7 + 8 phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	123.184,7	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	98.263,2	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính : 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	91.493,2	x		
b	Phân hiệu : Không				
c	Cơ sở 2 tại : 84 Đặng Trần Côn, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	6.770	x		
d	Cơ sở 3 tại: Km 7 + 8 phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	0			

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	95	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm	Sinh viên, giảng viên, kỹ thuật viên, học viên.	11.253	x		
2	Phòng thực hành: 2.1. Nhà thực hành kỹ năng sư phạm : 960 m ² 2.2. Bệnh viện Trường : 3.120 m ² 2.3. Trung tâm xét nghiệm Y khoa: 1.341 m ² 2.4. Trạm xá Thú y: 236 m ² 2.5. Trường THPT thực hành Cao Nguyên: 3.699 m ² 2.6. Trường mầm non thực hành 11-11 : 1.693 m ²	1 1 1 1 1 1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành	Giảng viên, giáo viên, sinh viên, học viên, học sinh	11.049	x		

3	Xưởng thực tập (Khu thực nghiệm công nghệ cao)	1	Đào tạo, nghiên cứu khoa học, thí nghiệm, thực hành	Sinh viên, giảng viên, kỹ thuật viên, học viên.	1.747,2	x		
4	Nhà tập đa năng: 4.1.Nhà thi đấu: 3.111 m ² 4.2.Hồ bơi trong nhà: 1.620 m ²	1 1	Đào tạo	Sinh viên, giảng viên, học viên.	4.731	x		
5	Hội trường	4	Hội nghị, hội thảo, đào tạo	Cán bộ, Sinh viên giảng viên.	2.525,9	x		
6	Giảng đường phòng học	118	Đào tạo	Sinh viên, giảng viên, Học sinh.	17.234	x		
7	Phòng học đa phương tiện	12	Đào tạo, thực hành	Sinh viên, giảng viên.	955	x		
8	Thư viện	1	Học tập, sưu tầm tài liệu	Sinh viên, học viên, học sinh.	2.793	x		
9	Trung tâm học liệu	1	Tham khảo và nghiên cứu tài liệu học thuật trong học tập...	Sinh viên, giảng viên, học viên .	931	x		
10	Phòng tự học, thư giãn cho sinh viên	2	Học tập, thư giãn	Sinh viên, học viên.	218,96	x		
11	Nhà điều hành trung tâm	1	Làm việc, hội họp	Cán bộ, giảng viên, sinh viên	7.690	x		
12	Ký túc xá	9	Nơi ở	Cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên.	26.790	x		
13	Các công trình khác (Nhà khách, nhà ăn, căn tin, nhà xe, nhà truyền thống, nhà bảo vệ, ...)	HT	Phục vụ chung	Cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên	10.482,2	x		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	02
2	Số chỗ ngồi đọc	500
3	Số máy tính của thư viện, trung tâm học liệu	90
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	16.202 đầu /171.642 bản
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	02

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	34,59 m ²
2	Diện tích sàn/sinh viên	8,56 m ²

Đắk Lắk, ngày 18. tháng 5 năm 2022.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc